

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5 - 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

9 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hướng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2019)

Ban Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2019

Số: 0484 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 59 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền tạm ứng khoảng 13,6 tỷ đồng không được lưu trữ đầy đủ hồ sơ gốc và tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 tương ứng lần lượt là khoảng 59 tỷ đồng và 13,6 tỷ đồng, các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu và tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019. Chúng tôi không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng và tạm ứng nói trên cũng như giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập lần lượt khoảng 59 tỷ đồng và 13,6 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019. Theo đó, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục soát xét để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng và tạm ứng nói trên cũng như giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập lần lượt khoảng 59 tỷ đồng và 13,6 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 11 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.742.662.069	313.691.168.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.182.537.475	35.076.864.947
1. Tiền	111		18.682.537.475	15.076.864.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.500.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	550.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.565.986.790	159.299.812.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	415.139.320.229	416.396.326.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	351.473.780.899	358.279.611.698
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	517.188.921.465	505.651.581.803
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.126.235.278.303)	(1.122.026.949.529)
IV. Hàng tồn kho	140	10	114.473.467.005	116.950.382.502
1. Hàng tồn kho	141		152.845.143.240	155.801.460.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.371.676.235)	(38.851.077.729)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.520.670.799	1.814.108.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	879.581.010	782.743.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		636.089.789	1.026.365.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	5.000.000	5.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.404.810.395	361.880.578.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.727.584.325	2.998.435.887
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.727.584.325	2.998.435.887
II. Tài sản cố định	220		312.284.037.306	331.169.151.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	311.806.945.152	330.558.525.787
- Nguyên giá	222		772.576.488.680	766.168.191.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(460.769.543.528)	(435.609.665.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	477.092.154	610.625.214
- Nguyên giá	228		885.000.480	885.000.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(407.908.326)	(274.375.266)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		260.274.011	10.463.183.584
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	260.274.011	10.463.183.584
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.520.000.000	2.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.520.000.000	2.520.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.612.914.753	14.729.807.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.612.914.753	14.729.807.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		649.147.472.464	675.571.747.300

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.129.207.724	172.203.006.664
I. Nợ ngắn hạn	310		117.760.781.402	147.058.805.835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	85.059.277.943	107.186.620.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.276.965.000	12.042.091.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	462.158.387	310.475.296
4. Phải trả người lao động	314		58.393.762	19.628.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.783.343.139	25.550.433.155
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.849.163.171	1.449.555.994
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	500.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		271.480.000	-
II. Nợ dài hạn	330		23.368.426.322	25.144.200.829
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	23.368.426.322	25.144.200.829
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		508.018.264.740	503.368.740.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	508.018.264.740	503.368.740.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. (Lỗ) lũy kế	421		(1.038.483.009.362)	(1.043.132.533.466)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.043.132.533.466)	(1.058.692.375.597)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.649.524.104	15.559.842.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		649.147.472.464	675.571.747.300



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	260.803.950.936	220.148.906.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.931.810	128.040.220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	260.801.019.126	220.020.865.854
4. Giá vốn hàng bán	11	21	207.926.962.204	176.206.258.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.874.056.922	43.814.607.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.439.815.448	1.141.777.896
7. Chi phí tài chính	22	23	184.174.990	993.855.118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.038.195	894.597.584
8. Chi phí bán hàng	25	24	37.986.482.677	27.995.732.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	18.638.738.833	13.457.656.850
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.495.524.130)	2.509.140.803
11. Thu nhập khác	31	26	7.887.602.382	4.962.207.708
12. Chi phí khác	32	27	742.554.148	2.835.837.394
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.145.048.234	2.126.370.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.649.524.104	4.635.511.117
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	665.730.403
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.649.524.104	3.969.780.714


Nguyễn Thị Lựa
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.649.524.104	4.635.511.117
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	36.802.479.249	32.217.269.514
Các khoản dự phòng	03	4.000.407.280	(1.161.831.927)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(241.806.609)	(550.434.147)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	129.529.620	(266.094.162)
Chi phí lãi vay	06	9.038.195	894.597.584
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.349.171.839	35.769.017.979
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.719.900.571)	(25.915.939.265)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.956.316.991	(89.323.304.216)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.601.361.220)	97.969.708.337
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.020.055.334	2.834.042.245
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.149.306)	(967.930.847)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(567.683.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.993.133.067	19.797.910.240
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.100.655.539)	(12.628.795.089)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	145.595.000	65.909.091
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	550.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	17.600.000	331.504.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.387.460.539)	(12.231.381.969)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đề La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.721.713.218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(500.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(10.481.452.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(500.000.000)	3.740.261.015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.105.672.528	11.306.789.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.076.864.947	37.293.984.787
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	47.182.537.475	48.600.774.073


Nguyễn Thị Lua
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Vương Vân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 211 người (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 222 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Máy móc và thiết bị	02 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy, cài tạo, sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	11.669.443.000	3.234.028.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.013.094.475	11.842.836.767
Các khoản tương đương tiền (i)	28.500.000.000	20.000.000.000
	47.182.537.475	35.076.864.947

- (i) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (i)	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000	110.750.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Trái phiếu ngân hàng BIDV (ii)	2.520.000.000	-	2.520.000.000	-
	186.873.000.000	184.353.000.000	186.873.000.000	184.353.000.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện giá trị của 252 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, được Công ty nắm giữ, với mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 7 năm từ ngày 19 tháng 12 năm 2018 đến ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, lãi trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,8%/năm. Lãi trả sau, được thanh toán định kỳ một năm một lần.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (i)	Không có thông tin	Không có thông tin

- (i) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
- Khách hàng khác	267.649.425.267	268.906.431.150
	415.139.320.229	416.396.326.112
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	7.500.000	7.500.000

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm khoảng 59 tỷ đồng không được lưu trữ đầy đủ hồ sơ gốc và tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là khoảng 59 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dư phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.213.256.592	38.393.256.592
- Nishimura Medical Instrument Co., Ltd.	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	47.351.834.672	53.977.665.471
	351.473.780.899	358.279.611.698
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	38.213.256.592	38.393.256.592

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	517.188.921.465	505.651.581.803
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.477.746.986	3.477.746.986
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	102.522.318.608	92.528.684.740
- Ký quỹ ngắn hạn	1.084.615.000	2.156.361.097
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Phải thu khác	3.514.162.521	898.710.630
b. Dài hạn	2.727.584.325	2.998.435.887
- Ký quỹ dài hạn	664.176.285	612.176.285
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.063.408.040	2.386.259.602
	519.916.505.790	508.650.017.690

- (i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.
- (ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm khoảng 13,6 tỷ đồng không được lưu trữ đầy đủ hồ sơ gốc và tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là khoảng 13,6 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019 cũng như tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	332.114.602.360	27.821.813.624		324.316.368.360	24.411.908.398	
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	-	Trên 3 năm	88.842.829.825	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	Trên 3 năm	58.647.065.137	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Trên 3 năm	33.792.574.163	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	Không xác định	17.538.520.392	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Trên 3 năm	10.797.500.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	122.496.112.843	27.821.813.624	Từ 6 tháng-trên 3 năm	114.697.878.843	24.411.908.398	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	322.267.569.384	-		322.447.569.384	-	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.213.256.592	-	Không xác định	38.393.256.592	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument Co., Ltd.	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	Không xác định	24.725.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	3.294.423.157	-	Không xác định	3.294.423.157	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	500.984.568.376	2.308.890.693		500.973.144.368	2.297.466.685	
Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ	403.295.265.000	-	Không xác định	403.295.265.000	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.315.428.346	36.247.085	Không xác định	91.315.428.346	36.247.085	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	634.908.444	11.424.008	Không xác định	623.484.436	-	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-		999.242.500	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	Từ 2-3 năm	999.242.500	-	Trên 3 năm
	1.156.365.982.620	30.130.704.317		1.148.736.324.612	26.709.375.083	

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

11/27/2024 10:50:10 AM

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	39.657.057.582	-	50.142.439.215	-
Hàng hoá (i)	103.875.881.598	(38.371.676.235)	97.273.768.059	(38.851.077.729)
Hàng gửi bán	9.312.204.060	-	8.385.252.957	-
	152.845.143.240	(38.371.676.235)	155.801.460.231	(38.851.077.729)

- (i) Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 595.682.831 đồng (kỳ trước: 764.214.474 đồng) do Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn so với giá ghi sổ căn cứ theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.075.084.325 đồng (kỳ trước: 336.466.871 đồng) do Công ty đã bán được các hàng tồn kho đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	879.581.010	782.743.226
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	506.661.720	367.032.950
- Các khoản khác	372.919.290	415.710.276
b. Dài hạn	9.612.914.753	14.729.807.871
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	268.198.331	664.795.892
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy	6.716.483.181	10.155.346.039
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.954.101.698	3.022.377.656
- Các khoản khác	674.131.543	887.288.284
	10.492.495.763	15.512.551.097

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	739.921.341.266	25.946.428.740	300.421.357	766.168.191.363
Tăng mới trong kỳ	14.654.319.439	3.649.245.673	-	18.303.565.112
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(10.621.722.281)	(995.192.800)	-	(11.616.915.081)
Giảm khác	(278.352.714)	-	-	(278.352.714)
Số dư cuối kỳ	743.675.585.710	28.600.481.613	300.421.357	772.576.488.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	420.397.764.489	15.053.382.146	158.518.941	435.609.665.576
Khấu hao trong kỳ	35.500.468.604	1.129.557.877	38.919.708	36.668.946.189
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(10.431.691.526)	(995.192.800)	-	(11.426.884.326)
Giảm khác	(82.183.911)	-	-	(82.183.911)
Số dư cuối kỳ	445.384.357.656	15.187.747.223	197.438.649	460.769.543.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	319.523.576.777	10.893.046.594	141.902.416	330.558.525.787
Tại ngày cuối kỳ	298.291.228.054	13.412.734.390	102.982.708	311.806.945.152

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 35.386.505.163 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 41.793.809.072 đồng) để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức vay, bảo lãnh với ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 114.971.685.849 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 124.599.550.403 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	885.000.480
Số dư cuối kỳ	885.000.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	274.375.266
Khấu hao trong kỳ	133.533.060
Số dư cuối kỳ	407.908.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	610.625.214
Số dư cuối kỳ	477.092.154

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000	-	-	5.000.000
	5.000.000	-	-	5.000.000
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	4.597.812.840	4.597.812.840	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	584.098.159	584.098.159	-
Thuế thu nhập cá nhân	310.475.296	2.495.847.327	2.344.164.236	462.158.387
Thuế khác	-	405.467.661	405.467.661	-
	310.475.296	8.083.225.987	7.931.542.896	462.158.387

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa (i)	260.274.011	10.463.183.584
(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định.		

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	36.967.083.288	36.967.083.288	73.945.811.250	73.945.811.250
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	33.860.318.920	33.860.318.920	28.598.334.236	28.598.334.236
- Konica Minolta Inc,	8.876.231.145	8.876.231.145	286.958.103	286.958.103
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.355.644.590	5.355.644.590	4.355.517.348	4.355.517.348
	85.059.277.943	85.059.277.943	107.186.620.937	107.186.620.937

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	10.534.063.263	14.481.353.625
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	4.097.316.511	5.647.823.408
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4.141.037.260	3.128.935.289
- Trích trước chi phí thưởng	2.688.204.128	1.502.030.000
- Trích trước chi phí bảo trì	163.988.066	363.765.780
- Các khoản trích trước khác	1.158.733.911	426.525.053
	22.783.343.139	25.550.433.155

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	135.974.200	169.127.200
- Bảo hiểm xã hội	-	345.655.673
- Bảo hiểm y tế	-	62.834.060
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.110.249
- Phải trả phí môi giới	1.111.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	602.188.971	844.828.812
	1.849.163.171	1.449.555.994
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	23.368.426.322	25.144.200.829
	23.368.426.322	25.144.200.829

- (i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.058.692.375.597)	487.808.898.505
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.969.780.714	3.969.780.714
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.054.722.594.883)	491.778.679.219
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.043.132.533.466)	503.368.740.636
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.649.524.104	4.649.524.104
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.038.483.009.362)	508.018.264.740

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

20. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.803.950.936	220.148.906.074
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	182.756.657.490	143.027.848.175
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	63.818.932.660	65.941.598.265
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.228.360.786	11.179.459.634
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.023.593.073	14.285.714
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.931.810	128.040.220
- Hàng bán bị trả lại	2.931.810	128.040.220
	260.801.019.126	220.020.865.854

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.415.664.374	112.454.468.975
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	53.000.709.328	54.004.885.442
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.989.989.996	9.319.156.258
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(479.401.494)	427.747.603
	207.926.962.204	176.206.258.278

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.046.970.618	333.862.653
Lãi chênh lệch tỷ giá	392.844.830	807.915.243
	1.439.815.448	1.141.777.896

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	9.038.195	894.597.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá	175.136.795	99.257.534
	184.174.990	993.855.118

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.638.738.833	13.457.656.850
- Chi phí tiền lương	7.349.364.845	6.518.997.696
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	4.208.328.774	(1.589.579.530)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.081.045.214	8.528.238.684
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	37.986.482.677	27.995.732.701
- Chi phí tiền lương	11.385.493.926	10.969.123.129
- Các khoản chi phí bán hàng khác	26.600.988.751	17.026.609.572

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.052.514.387	1.219.102.462
Chi phí nhân viên	23.138.050.101	19.744.961.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.354.606.927	31.769.397.192
Chi phí dự phòng	3.728.927.280	(1.161.831.927)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.523.388.862	34.354.505.978
Chi phí khác bằng tiền	11.816.535.750	12.990.182.787
	117.614.023.307	98.916.317.622

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	7.150.207.350	4.437.850.829
Các khoản khác	737.395.032	524.356.879
	7.887.602.382	4.962.207.708

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	103.126.209	67.768.491
Các khoản khác	639.427.939	2.768.068.903
	742.554.148	2.835.837.394

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	665.730.403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	665.730.403

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.649.524.104	4.635.511.117
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>639.425.309</i>	<i>2.693.335.788</i>
<i>Chênh lệch tạm thời chi phí quảng bá thương hiệu</i>	<i>(1.250.000.000)</i>	-
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(4.038.949.413)</i>	<i>(7.328.846.905)</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	3.213.162.876	4.006.734.433
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.137.566.000	3.177.333.646
	5.350.728.876	7.184.068.079

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Kyoto Medical Science

Công ty con

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	2.023.593.073	14.285.714
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	2.023.593.073	14.285.714
Mua hàng	163.636.364	163.636.364
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	163.636.364	163.636.364

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	7.500.000	7.500.000
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	7.500.000	7.500.000
Trả trước cho người bán	38.213.256.592	38.393.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.213.256.592	38.393.256.592

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.777.200.000	1.069.590.000

Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

28